

Bản án số: 345/2021/HNGĐ-ST
Ngày 03 - 12 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Vân

2. Ông Lâm Viên Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Vũ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 475/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2021/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 6 năm 2021; Thông báo dời thời gian mở lại phiên tòa số 66/2021/TB-TA ngày 22 tháng 7 năm 2021 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 81/2021/TB-TA ngày 11 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà T T T; sinh năm: 1980; địa chỉ thường trú: xx Nguyễn Đình Chiểu, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: x Phạm Thế Hiển, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt ngày 31/5/2021); (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông L X H; sinh năm: 1976; địa chỉ: xx Lãnh Binh Thăng, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà T T T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T T T tự tìm hiểu rồi tiến đến chung sống với ông L X H, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 1/2002 do Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 11 cấp ngày 18/01/2002. Trong quá trình chung

sống, vợ chồng thường phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Ông H không chịu ra ở riêng khi vợ chồng đã có nhà riêng. Cuộc sống chung với bên nhà chồng phức tạp, bà đã nhiều lần khuyên nhủ ông nhưng không được. Ông H còn đánh, bóp cổ và hăm dọa sẽ giết bà khi bà về nhà mẹ đẻ. Nay nhận cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, bà Tuyên yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 11 giải quyết cho ly hôn với ông H để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà T T T và ông L X H có với nhau hai người con chung là L G Th (nam, sinh ngày 12/7/2002) và L G Y (nữ, sinh ngày 01/02/2008). Con chung L G Th đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T đồng ý giao trẻ L G Y cho ông L X H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các vấn đề khác: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T T T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và không có văn bản nêu ý kiến thay đổi yêu cầu khởi kiện.

Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông L X H nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn. Tại phiên tòa, ông L X H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tòa án có khuyết điểm là chậm tổng đạt thông báo thụ lý cho đương sự và chậm đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân Quận 11 nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà T T T khởi kiện đối với ông L X H, yêu cầu giải quyết ly hôn; ông L X H cư trú tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – bà T T T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 31/5/2021; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn – ông L X H cư trú tại số nhà xx Lãnh Binh Thăng, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường 13, Quận 11 là “*Ông L X H, sinh năm 1976, có hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại số xx Lãnh Binh Thăng, Phường x, Quận x ...*”. Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 29/6/2021 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa ngày 22/7/2021 do tình hình dịch bệnh Covid-19, Tòa án phải dời thời gian mở phiên tòa. Ngày 11/11/2021, Tòa án có Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 81/2021/TB-TA về việc mở lại phiên tòa vào ngày 03/12/2021 nhưng tại phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà T T T:

Về hôn nhân:

Bà T T T và ông L X H là vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 1/2002 do Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 11 cấp ngày 18/01/2002. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa bà T T T và ông L X H phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống khác biệt nhau. Ông H có hành vi bạo hành đối với bà T. Hai bên không còn chung sống với nhau. Bà T nhận thấy cuộc hôn nhân giữa vợ chồng không đạt được mục đích nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho hai bên ly hôn.

Tòa án nhân dân Quận 11 đã tổng đạt Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến số 475/TB-TAQ11 ngày 31/3/2021, trong đó nêu rõ các yêu cầu của bà T T T và yêu cầu ông L X H phản hồi ý kiến. Ông L X H có mặt tại nhà nhưng không đồng ý ký nhận văn bản của Tòa án; mẹ của ông H ký nhận thay văn bản cho ông H; ông H không có văn bản phản hồi ý kiến. Xét thấy, ông H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng gồm thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H không đồng ý ký nhận và không đến Tòa án tham gia phiên họp và phiên hòa giải, thể hiện ông H không có ý chí muốn hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Do vậy, có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa bà T T T và ông L X H là trầm trọng, việc hòa giải mâu thuẫn vợ chồng là không thể thực hiện được, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung:

Ông L X H và bà T T T chung sống có với nhau hai người con chung là L G Th (nam, sinh ngày 12/7/2002) và L G Y (nữ, sinh ngày 01/02/2008). Con chung L

G Th đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T đồng ý giao trẻ L G Y cho ông L X H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T T T đề nghị giải quyết giao trẻ L G Y cho ông L X H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông L X H không có ý kiến phản đối yêu cầu này của bà T T T. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ L G Y vào ngày 20/5/2021 thì trẻ Y có nguyện vọng muốn được chung sống với cha. Xét thấy việc tiếp tục giao trẻ L G Y cho ông L X H trực tiếp nuôi dưỡng mới đảm bảo phù hợp với nguyện vọng của trẻ Y, đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý bình thường của trẻ, không làm xáo trộn cuộc sống và học tập của trẻ Y; do đó, căn cứ Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T T T, giao trẻ L G Y cho ông L X H trực tiếp nuôi dưỡng; bà T T T khai không cấp dưỡng nuôi con nhưng ông L X H không có ý kiến phản hồi về lời khai này nên Hội đồng không có cơ sở xem xét, ghi nhận ý kiến của bà T về việc bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Đương sự T T T khai không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung và các vấn đề khác:

Đương sự T T T khai không có nợ chung, không có yêu cầu gì về các vấn đề khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Xét yêu cầu của bị đơn – ông L X H:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của bị đơn.

[4] Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 11:

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến nêu khuyết điểm của Tòa án là chậm tổng đạt thông báo thụ lý cho đương sự và chậm đưa vụ án ra xét xử là đúng.

Đại diện Viện kiểm sát kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí:

Bà T T T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T T T.

Bà T T T được ly hôn với ông L X H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 1/2002 do Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 11 cấp ngày 18/01/2002 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông L X H và bà T T T có với nhau hai người con chung là L G Th (nam, sinh ngày 12/7/2002) và L G Y (nữ, sinh ngày 01/02/2008). Con chung L G Th đã thành niên. Giao cho ông L X H trực tiếp nuôi dưỡng trẻ L G Y; bà T T T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T T T được quyền thăm nom con, không ai được cản trở bà T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung và các vấn đề khác:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Bà T T T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0015892 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; bà T đã nộp đủ án phí.

6. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- UBND Phường 13, Quận 11;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Cơ Dũng